

## NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ CAN THIỆP CỦA MỸ VÀO HY LẠP TỪ SAU NĂM 1947

PGS.TS. Đào Tuấn Thành

Hà Thị Huệ

*Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Hà Nội*

### 1. Đặt vấn đề

Trong suốt tiến trình lịch sử của mình, bán đảo Bancăng luôn chịu sự chi phối và tác động mạnh mẽ của các cường quốc châu Âu. Ngay khi Chiến tranh thế giới thứ Hai chưa kết thúc, một trật tự thế giới đã dần hình thành - Trật tự hai cực Ianta (Yalta). Việc tranh giành và phân chia khu vực ảnh hưởng sau chiến tranh giữa các cường quốc nòng cốt của khối Đồng minh chống phát xít cũng đã diễn ra (Liên Xô, Anh và Mỹ). Thực trạng này đã tác động tới bán đảo Bancăng. Theo ý kiến của Barbara Jelavich, một chuyên gia người Mỹ chuyên nghiên cứu về lịch sử bán đảo Bancăng thì “do sự thiếu vắng bất cứ một thỏa thuận nào trước chiến tranh, cấu trúc chính trị của các quốc gia Đông Âu và Trung Âu sẽ được quyết định bởi lực lượng chiếm đóng”<sup>1</sup>. Ngay từ tháng 4 năm 1945, người đứng đầu Liên Xô Stalin đã khẳng định với Tito - nhà lãnh đạo Nam Tư sau này - rằng: “Cuộc chiến tranh này khác với các cuộc chiến tranh trước đây, bất cứ ai chiếm

đóng một vùng lãnh thổ sẽ tự áp đặt được hệ thống xã hội của mình. Bất cứ ai cũng có thể áp đặt được hệ thống xã hội của mình ở những nơi mà quân đội của mình thiết lập được quyền kiểm soát. Không thể khác như vậy”<sup>2</sup>. Trong suốt thế kỷ XIX đến tận năm 1947, ảnh hưởng và sự chi phối của Anh đối với bán đảo Bancăng nói chung và Hy Lạp - một quốc gia nằm phía nam bán đảo Bancăng - nói riêng là rất lớn. Ngay từ tháng 12 năm 1944<sup>3</sup>, Chính phủ Anh đã quyết định thực thi nhiều biện pháp nhằm tiếp tục duy trì ảnh hưởng ở Hy Lạp, nhất là trong bối cảnh Đảng Cộng sản ở các quốc gia láng giềng với Hy Lạp ở phía bắc (Bungari, Anbani, Nam Tư) đang tăng cường ảnh hưởng và kiểm soát được chính quyền. Để có thể tiếp tục duy trì ưu thế nổi trội của mình ở Địa Trung Hải, Anh quyết tâm biến Hy Lạp trở thành cứ điểm có vai trò quan trọng hàng đầu. Vì vậy, Anh đã theo dõi sát sao mọi diễn biến trên chính trường của Hy Lạp, trợ giúp Hy Lạp khôi phục lại các thể chế tài chính, hệ thống tư pháp và chính trị, cũng

<sup>1</sup> Barbara Jelavich, *Istoria Bacalnilor secolului al XX-lea (Lịch sử Bancăng thế kỷ XX)*, Viện Châu Âu, Iasi, 2000, trang 273 (tiếng Rumani).

<sup>2</sup> Barbara Jelavich, *sđđ*, trang 273.

<sup>3</sup> Barbara Jelavich, *sđđ*, trang 277.

như thực hiện một số dự án nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, hàn gắn nền kinh tế. Đại diện cho thế lực của Anh chính là tướng Scobie và Đại sứ R. Leeper, họ là những người có ảnh hưởng rất lớn “*họ đã được hỏi ý kiến về việc thành lập tất cả 8 chính phủ nắm quyền ở Hy Lạp từ tháng 01 năm 1945 đến tháng 04 năm 1946*”<sup>4</sup>. Nói về sự can thiệp của Anh đối với chính trường Hy Lạp, có ý kiến cho rằng “*Cho đến năm 1947, chính phủ Anh đã coi, cách chức Thủ tướng, coi Hiến pháp chỉ là cái bình phong. Các chuyên gia Anh đưa ra mọi quyết định liên quan đến chính sách kinh tế, chính sách phòng thủ và đối ngoại, an ninh, tư pháp, và cả vấn đề của các công đoàn, thất nghiệp*”<sup>5</sup>. Vấn đề đặt ra là tại sao Anh lại không tiếp tục thao túng đời sống kinh tế, chính trị của Hy Lạp từ sau năm 1947, mà thay thế cho ảnh hưởng của Anh lại là ảnh hưởng của Mỹ?; Đây là những lý do cần bàn/nhấn tố chủ yếu khiến cho Mỹ, vốn chú ý ít<sup>6</sup> đến Hy Lạp quyết định can thiệp mạnh mẽ vào quốc gia Nam Âu này? Sau Chiến tranh thế giới thứ Hai (1939 - 1945), thái độ của Mỹ đã có sự thay đổi, từ chỗ không tìm thấy lợi ích của mình ở khu vực này, đến chỗ “*coi Hy Lạp là một quốc gia có tầm quan trọng có ý*

*nghĩa sống còn đối với nước Mỹ*”<sup>7</sup>. Vậy, điều gì đã khiến Mỹ thay đổi thái độ đối với Hy Lạp từ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai? Vì sao Mỹ lại quyết định can dự ngày càng sâu vào nội tình của Hy Lạp? Phải chăng sự phân chia ảnh hưởng giữa các cường quốc trong trật tự hai cực Ianta và tham vọng của Mỹ và Liên Xô đều có liên quan chặt chẽ đối với những sự kiện xảy ra ở Hy Lạp sau năm 1945. Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi muốn góp phần làm sáng tỏ những câu hỏi trên.

## **2. Những nhân tố tác động đến sự can thiệp của Mỹ vào Hy Lạp từ sau năm 1947**

Sau năm 1945, những biến đổi to lớn của tình hình thế giới đã có tác động không nhỏ tới mức độ quan tâm của Mỹ tới Hy Lạp.

*Trước tiên, đó chính là sự căng thẳng, đối đầu trong quan hệ giữa Liên Xô và Mỹ.* Sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, Mỹ vươn lên trở thành cường quốc hùng mạnh nhất trong thế giới Tư bản chủ nghĩa, đẩy mạnh việc hiện thực hóa mưu đồ bá chủ thế giới của mình. Tuy nhiên, Mỹ có một đối trọng là Liên Xô. Dưới ảnh hưởng và với sự trợ giúp tích cực của Liên Xô, ở Trung và Đông Âu, hàng loạt nhà nước dân chủ nhân dân đã được thành lập dưới sự lãnh đạo của các Đảng Cộng sản. Bên cạnh đó, sự suy yếu của chính phủ tư sản ở các nước Tây Âu và vai trò của những người Cộng sản ở Pháp, Italia cũng thực sự là một mối lo ngại với

<sup>4</sup> Barbara Jelavich, *sđd*, trang 277.

<sup>5</sup> C. M. Woodhouse, *The Struggle for Greece, 1941-1949*, Hart-Davis, MacGibbon, London, 1979, trang 149.

<sup>6</sup> Bản báo Bancang nói chung và Hy Lạp nói riêng, cho đến trước khi Chiến tranh thế giới thứ Hai kết thúc chưa thu hút được sự quan tâm của Mỹ. Mỹ rất ít can thiệp vào khu vực này, chủ yếu là do chủ nghĩa biệt lập Mỹ và việc Mỹ dành sự chú ý nhiều hơn đến khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

<sup>7</sup> Jon.V. Kofas, *Intervention and underdevelopment - Greece during the Cold War*, Pennsylvania State University Press, U.S., 1989, trang 63.

Mỹ. Sau chiến tranh, Liên Xô mong muốn tạo ra một vùng đệm chiến lược bao quanh biên giới của mình. Những nước láng giềng phía Bắc của Hy Lạp đều trở thành đồng minh của Liên Xô và Hy Lạp là quốc gia Bancăng duy nhất “*không bị đồng hóa trong khối Xô Viết thời kì phôi thai*”<sup>8</sup>. Đối với các nước phương Tây, Hy Lạp là một bộ phận của vành đai chiến lược, trong đó bao gồm cả Thổ Nhĩ Kỳ và Iran. Khu vực này không chỉ quan trọng với những suy tính chiến lược, mà còn bởi vì nó là vùng đệm bảo vệ các vùng dầu mỏ ở Trung Đông. Do có vị trí quan trọng như vậy nên các nước phương Tây tìm mọi cách để kiểm soát Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ và Iran<sup>9</sup>.

Việc Anh và Mỹ tăng cường sự hiện diện về quân sự và can thiệp vào đời sống chính trường của Hy Lạp cũng đã gặp phải sự phản ứng của Liên Xô. Ngày 21/1/1946, Andrej Vishinsky, đại diện của Liên Xô ở Liên Hợp Quốc đã tố cáo sự hiện diện của quân đội nước ngoài trên lãnh thổ Hy Lạp - một đất nước không có chiến tranh - đã tạo ra mối đe dọa cho hòa bình của khu vực<sup>10</sup>. Mặc dù Liên Xô không can thiệp vào công việc nội bộ của Hy Lạp<sup>11</sup>, nhưng *mối đe dọa*

*cộng sản* - như quan niệm của phương Tây - có thể nhìn thấy rõ ràng chính từ những phong trào cách mạng xã hội dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác. Đảng Cộng sản Hy Lạp (KKE) ra đời từ rất sớm, ngay từ năm 1918. Trong những năm giữa hai cuộc chiến tranh thế giới Đảng Cộng sản Hy Lạp luôn tích cực nâng cao vị thế chính trị của mình. Từ năm 1945, Đảng Cộng sản Hy Lạp là chính đảng mạnh nhất ở Hy Lạp<sup>12</sup>.

Sự trỗi dậy của phong trào du kích do Đảng Cộng sản Hy Lạp lãnh đạo đã được đẩy nhanh hơn sau chiến tranh, và nó trở thành mối bận tâm lớn cho chính quyền tư sản Hy Lạp và các đồng minh của nó ở phương Tây. Vào tháng 4/1946, lực lượng du kích đã có khoảng 950 người, tháng 5 là 1300 người, tháng 6 là 2700 người. Cho tới tháng 12/1946, con số đã tăng lên 9.285 người<sup>13</sup>. Các nhóm du kích, trong một số trường hợp hoạt động một cách độc lập với những chỉ thị của Đảng Cộng sản, thực hiện hàng trăm hoạt động thành công chống lại Chính phủ và lực lượng bán quân sự cánh hữu<sup>14</sup>. Chính thực trạng này đã khiến cho phương Tây nói chung và Mỹ nói riêng lo sợ

<sup>8</sup> Jon.V. Kofas, *Intervention and underdevelopment - Greece during the Cold War*, sđd, trang 61.

<sup>9</sup> Jon.V. Kofas, *Intervention and underdevelopment - Greece during the Cold War*, sđd, trang 62.

<sup>10</sup> Jon.V. Kofas, *Intervention and underdevelopment - Greece during the Cold War*, sđd, trang 62.

<sup>11</sup> Trong thập niên 40 của thế kỷ XX, Nam Tư lại là quốc gia có ảnh hưởng và vai trò ở Hy Lạp lớn hơn cả Liên Xô. Đề trợ giúp cho Đảng Cộng sản Hy Lạp, Nam Tư đã cho phép những người Cộng sản Hy Lạp có thể tự do qua lại đường biên giới giữa hai nước. Bên cạnh đó, Nam Tư còn thành lập nhiều trại huấn

luyện nằm bên trong lãnh thổ của nước này nhằm giúp đỡ những du kích Hy Lạp, thậm trí cả huấn luyện quân sự cho họ. Phải đến tháng 7 năm 1949, nhà lãnh đạo Nam Tư Tito mới ra lệnh đóng cửa biên giới, cắt đứt đường tiếp tế của lực lượng du kích cánh tả do Đảng Cộng sản Hy Lạp lãnh đạo (Nguồn: Barbara Jelavich, sđd, trang 278, 284).

<sup>12</sup> Barbara Jelavich, sđd, trang 278.

<sup>13</sup> Jon.V. Kofas, *Intervention and underdevelopment - Greece during the Cold War*, sđd, trang 62.

<sup>14</sup> Jon.V. Kofas, *Intervention and underdevelopment - Greece during the Cold War*, sđd, trang 67

Hy Lạp sẽ khó đứng vững trước sự lan tràn của chủ nghĩa cộng sản.

Thứ hai, đó là sự khủng hoảng trầm trọng về kinh tế, chính trị, xã hội của Hy Lạp sau chiến tranh đã đẩy nước này rơi vào tình trạng hỗn loạn. Chiến tranh thế giới thứ Hai cùng với sự chiếm đóng của quân đội phát xít và sự phong tỏa của lực lượng đồng minh đã để lại những hậu quả nặng nề cho nền kinh tế, chính trị, xã hội Hy Lạp. Về kinh tế: Việc Đức yêu cầu Hy Lạp phải trả những chi phí cho việc chiếm đóng đã dẫn đến sự sụp đổ không thể cứu vãn của tiền tệ và toàn bộ nền kinh tế<sup>15</sup>. Cả sản lượng nông nghiệp và công nghiệp đều giảm mạnh, cơ sở hạ tầng của hệ thống giao thông (số đầu máy và toa xe lửa, những cây cầu, hầm đường bộ và đường sắt, các cảng và kênh đào) bị tàn phá gần như toàn bộ<sup>16</sup>. Sự chiếm đóng của quân đội phát xít Đức và hậu quả từ sự phong tỏa của quân Đồng minh đã tách Hy Lạp khỏi những thị trường quốc tế quan trọng, dẫn đến sự mất mát về doanh thu của cả xuất khẩu và nhập khẩu. Hơn nữa, phát xít Đức còn buộc Hy Lạp phải cung ứng cho chúng lương thực và những nhu yếu phẩm cần thiết, đưa đến tình trạng thiếu lương thực và khan hiếm hàng hóa. Cùng với nó là sự thâm hụt ngân sách không thể tránh khỏi trong thời chiến, đẩy Hy Lạp vào những khó khăn lớn về tài chính. Trong suốt những năm chiến tranh,

các khoản thâm hụt ngân sách tăng lên mức khủng khiếp: từ chỉ có 4% trong những năm 1938 - 1939 lên 71% những năm 1941 - 1942, 82% những năm 1942 - 1943 và 94% những năm 1943 - 1944<sup>17</sup>. Thủ tướng Hy Lạp Tsaldaris đã cảnh báo với các đồng minh phương Tây của Hy Lạp trong một cuộc phỏng vấn tại Paris rằng: "...Trừ khi đồng drachma Hy Lạp được hỗ trợ bởi nguồn viện trợ từ Anh, Pháp, Mỹ, nếu không nó sẽ sụp đổ với hậu quả là tình trạng lạm phát tai hại"<sup>18</sup>. Trong những năm 1945 -1947, tuy đã có sự hỗ trợ từ bên ngoài để giải quyết vấn đề khủng hoảng của nền kinh tế Hy Lạp nhưng tình hình gần như không có chuyển biến gì theo hướng tích cực. Đến tháng 12/1946, toàn bộ sản lượng công nghiệp ước tính vẫn chỉ đạt mức 67% mức trước chiến tranh<sup>19</sup>. Thu nhập quốc gia năm 1947 chỉ đạt 62,6% mức trước chiến tranh và thu nhập bình quân đầu người đạt 52,8 đôla Mỹ/năm (1947), so với mức 90 đôla Mỹ năm 1938 (đo theo giá trị năm 1938). Đồng drachma mất giá từ 600/bảng Anh rớt xuống 20.000/bảng Anh<sup>20</sup>. Giá bán lẻ ở Hy Lạp được ghi nhận tăng lên 100% vào năm 1946 so với mức tăng 30% trước chiến tranh. Các chỉ số giá sinh hoạt tại Athens đã tăng từ

<sup>15</sup> Jon.V. Kofas, *Intervention and underdevelopment - Greece during the Cold War*, sđd, trang 67.

<sup>16</sup> Athanasios Lykogiannis, *Britain and the Greek economic crisis 1944-1947: From Liberation to the Truman Doctrine*, University of Missouri Press, Columbia, 2002, trang 39.

<sup>17</sup> Athanasios Lykogiannis, *Britain and the Greek economic crisis 1944-1947: From Liberation to the Truman Doctrine*, sđd, trang 41.

<sup>18</sup> Jon.V. Kofas, *Intervention and underdevelopment - Greece during the Cold War*, sđd, trang 55.

<sup>19</sup> Athanasios Lykogiannis, *Britain and the Greek economic crisis 1944-1947: From Liberation to the Truman Doctrine*, sđd, trang 190.

<sup>20</sup> Marion Sarafis, Martin Eve, *Background to contemporary Greece*, The Merlin Press, London, 1990, trang 55.

19,0 năm 1945 lên 145,2 vào năm 1946<sup>21</sup>. Dự trữ vàng của Ngân hàng trung ương Hy Lạp chỉ còn 4 triệu đôla Mỹ, dự trữ đôla chỉ đạt 150.000 đôla Mỹ. Mặc dù Chính phủ Anh đã cho Hy Lạp vay 2 triệu đôla vào tháng 4/1947, nhưng nó cũng không đủ để cân bằng hơn sự suy giảm về tài chính của quốc gia Bancăng này<sup>22</sup>. Sự bất lực của các chính phủ Hy Lạp trong việc giải quyết những đòi hỏi cấp thiết nhất của nền kinh tế đã tạo thêm trở ngại cho sự phục hồi. Khác với tình trạng của phần lớn các quốc gia châu Âu, tình hình kinh tế của Hy Lạp không những không được cải thiện khi chiến tranh chấm dứt, mà ngược lại ngày lại một tồi tệ hơn. Hậu quả của cuộc Chiến tranh thế giới thứ Hai thật nặng nề. Bên cạnh 500.000 người trên tổng số 7 triệu dân bị giết<sup>23</sup>, những người sống sót cũng không có một cuộc sống dễ chịu, đói và rét đẩy họ vào bước đường cùng. Về *chính trị*, những năm cuối và sau Chiến tranh thế giới thứ Hai đã chứng kiến hàng loạt bất ổn lớn ở Hy Lạp. Trong những năm Hy Lạp bị chiếm đóng, có hai chính phủ được hình thành, đó là chính phủ lưu vong và chính phủ bù nhìn trong nước. Chính phủ lưu vong đã không kiểm soát được tình hình chính trị trong nước, nhiều lực lượng kháng chiến được thành lập với nhiều đường hướng chính trị khác nhau, song lớn mạnh nhất là lực lượng Cộng sản. Cuộc đấu tranh giữa các lực

lượng chính trị dẫn đến sự thay đổi liên tục của chính phủ. Kể từ khi kết thúc sự chiếm đóng của Đức ở Hy Lạp tháng 10 năm 1944 cho đến năm 1946, chính phủ đã thay đổi 16 lần<sup>24</sup>. Những chính phủ này đều rất yếu kém, có một bộ máy "*tham nhũng, không hiệu quả, và ngày càng mất lòng dân*"<sup>25</sup>. Sự tranh chấp giữa cánh tả và cánh hữu đã dẫn đến những cuộc xung đột vũ trang hơn là hòa giải, quyết liệt nhất là cuộc Nội chiến vòng ba, bắt đầu từ năm 1946 và kéo dài cho đến năm 1949. Về *xã hội*: Cuộc khủng hoảng về kinh tế và chính trị đã kéo theo những bất ổn về mặt xã hội. Sự thiếu thốn về nguồn lương thực, thực phẩm đã đẩy người dân Hy Lạp vào tình trạng thiếu đói. Áp lực về nguồn cung cấp thị trường chợ đen đã đẩy giá cả vượt xa thu nhập của một công dân bình thường. Giá cả leo thang đã dẫn tới những sức ép không thể tránh khỏi về tiền lương. Đối mặt với những sức ép đó, những chính phủ bù nhìn liên tiếp đã thực hiện chính sách cung cấp việc làm và tiền trợ cấp như một hình thức phúc lợi, khiến cho biên chế nhà nước tăng lên một cách đáng báo động. Do đó, cho tới tháng 11/1944, số lượng lao động nhà nước và người được hưởng trợ cấp đã tăng lên con số là 72.000 và 117.000 (con số tương ứng cho những năm 1938 - 1939 là 53.000 và 87.000). Chính phủ cũng nhận trách nhiệm cho hàng

<sup>21</sup> Jon.V. Kofas, *Intervention and underdevelopment - Greece during the Cold War*, sđd, trang 55.

<sup>22</sup> Marion Sarafis, Martin Eve (1990), sđd, trang 55.

<sup>23</sup> Barbara Jelavich, sđd, trang 279.

<sup>24</sup> Paul Olkhovsky, *The Greek civil war: An examination of American's first Cold War victory*, Center for Naval analyses, 2003, trang 6.

<sup>25</sup> Paul Olkhovsky, *The Greek civil war: An examination of American's first Cold War victory*, sđd, trang 6.

nghìn cá nhân trong tình trạng bị phá sản và cả những người có khả năng rơi vào tình trạng chết đói, do đó bổ sung thêm 80.000 lao động và 55.000 người nhận trợ cấp vào biên chế nhà nước. Tổng số cá nhân trực tiếp nhận hỗ trợ của nhà nước như vậy đã tăng từ 141.000 trước chiến tranh lên 324.000<sup>26</sup>. Trong tất cả những người có tiền lương, công chức là những người bị ảnh hưởng lớn nhất bởi lạm phát. Cuộc đấu tranh để duy trì mức sống tối thiểu đưa đến sự sao nhãng trách nhiệm và sự tham nhũng thường xuyên. Kết quả là, nhà nước dân sự Hy Lạp sau chiến tranh ở trong tình trạng tồi tệ hơn bất cứ thời gian nào trước đó. Với con số khổng lồ trong biên chế nhà nước, hầu hết người lao động không có việc để làm và chỉ nhận tiền lương. Tỷ lệ thất nghiệp đã tăng 11% trong khu vực đô thị trong những năm 1945 - 1947<sup>27</sup>. Đối với những người có việc gì đó để làm, họ thực hành công việc ít hăng hái hơn. Vào cuối tháng 7/1947, thời gian làm việc trung bình một tuần là 25 tiếng. Do đó, rất nhiều người lao động đã dùng tất cả phương tiện để làm tăng số tiền lương ít ỏi của họ. Tình trạng tham nhũng tràn lan và kiểu kiếm tiền bằng mọi cách đã gây sự bất mãn lớn trong xã hội. Cuộc sống của người dân sống ở nông thôn và miền núi vốn đã khó khăn lại càng thêm khốn cùng. Sự đói nghèo, mất vệ sinh và gia tăng sự bất bình

trong cộng đồng cư dân nông thôn, khiến khu vực này trở thành mảnh đất màu mỡ cho các cuộc nổi dậy<sup>28</sup>.

*Thứ ba, sự rút lui của Anh đã tạo ra khoảng trống quyền lực ở Hy Lạp.* Tuy Anh đã can thiệp vào các vấn đề của Hy Lạp trong suốt hơn 130 năm, song vào năm 1945, sự can dự của Anh bị kìm hãm bởi nhiều vật cản lớn, làm tiêu tan mọi tham vọng và tính toán của Anh. Anh bước ra khỏi cuộc chiến tranh với sự nghèo đói và gần như phá sản. Để duy trì cuộc chiến tranh, 36% vốn tư bản của Anh ở nước ngoài đã phải bán trong những năm 1939 - 1945, và chi tiêu 33% dự trữ vàng. Giá trị xuất khẩu đã giảm đến 40% mức trước chiến tranh<sup>29</sup>. Mặc dù có chương trình vay mượn và các thỏa thuận khác, song tổng cán cân thanh toán của Anh trong suốt thời gian chiến tranh vẫn thâm hụt tới 10 tỉ bảng Anh, đưa tới những khoản nợ quốc tế trị giá hơn 3,5 tỉ bảng Anh vào cuối năm 1945. Đây là một khoản nợ lớn nhất trong lịch sử, vượt xa bất cứ những gì phát sinh trong bất cứ cuộc chiến nào khác mà Anh tham gia, và dự trữ vàng và đôla chỉ còn 600 triệu bảng<sup>30</sup>. Chính phủ London bắt đầu đàm phán với Washington cho một khoản vay vào tháng 9/1945 và đã đạt được một thỏa thuận vào cuối năm này. Khoản vay này là 3,75 tỉ đôla, miễn lãi suất cho năm năm đầu tiên và lãi hàng năm là 12% cho năm mươi năm tiếp

<sup>26</sup> Athanasios Lykogiannis, *Britain and the Greek economic crisis 1944-1947: From Liberation to the Truman Doctrine*, University of Missouri Press, Columbia, 2002, trang 45.

<sup>27</sup> Marion Sarafis, Martin Eve (1990), *Background to contemporary Greece* sđd. trang 55.

<sup>28</sup> Barbara Jelavich, sđd, trang 279.

<sup>29</sup> Jon.V. Kofas, sđd, trang 51.

<sup>30</sup> Athanasios Lykogiannis, sđd, trang 78.

theo<sup>31</sup>. Những vấn đề kinh tế lớn trong nước và sự thay đổi nhanh chóng trong đời sống chính trị (sự thất bại đáng kinh ngạc của Đảng Bảo thủ của Churchill), đã làm giảm bớt sức mạnh kinh tế và quân sự của Anh ở nước ngoài. Anh không còn đủ khả năng để giữ vị thế của một cường quốc để quốc và duy trì những vị trí chiến lược trên toàn thế giới của mình, chống lại những thách thức của Liên Xô. Điều đáng chú ý là trước khi Học thuyết Truman được công bố, Anh đã sẵn sàng chia sẻ “gánh nặng Hy Lạp” với Mỹ. Tháng 12/1944, Thủ tướng Anh Churchill đã gửi một thông điệp cho Tổng thống Mỹ Roosevelt thông qua Đại sứ MacVeagh: “*Hãy nói với ông ta rằng ông ta có thể giúp đỡ chúng tôi bằng một vài cách nào đó. Chúng tôi không muốn gì từ Hy Lạp... Chúng tôi đến đây do Hiệp ước với các nước Đồng minh để đánh đuổi quân Đức và sau đó thấy rằng chúng tôi phải đấu tranh để bảo vệ người dân Aten khỏi sự tàn sát... Tất cả điều chúng tôi muốn bây giờ là biến khỏi nơi chết tiệt này*”<sup>32</sup>. Cho tới năm 1947, người Anh đã vô cùng thất vọng với tình hình ngày càng hỗn loạn của Hy Lạp và lo ngại rằng mọi việc sẽ trở nên tồi tệ hơn nếu Anh tiếp tục các chính sách ở đó. Tháng 2/1947, Anh gửi cho Mỹ một tối hậu thư, người Anh sẽ rút khỏi Hy Lạp vào cuối

tháng 3 nếu Mỹ không chia sẻ gánh nặng với họ<sup>33</sup>. Trong nửa đầu năm 1947, người Anh cắt giảm sự hiện diện quân sự của họ ở Hy Lạp từ 15.000 người xuống còn 5.000 người<sup>34</sup>. *Sự rút lui của Anh tạo ra một khoảng trống quyền lực vô cùng lớn ở khu vực này, là cơ hội cho Liên Xô mở rộng phạm vi ảnh hưởng của mình, và đây thực sự là điều khiến Mỹ gia tăng sự lo ngại.*

Như vậy, bối cảnh lịch sử trong và ngoài Hy Lạp sau Chiến tranh thế giới thứ Hai đã có những biến đổi mạnh mẽ. Một đất nước với sự yếu kém về kinh tế, bất ổn về chính trị, hỗn loạn về xã hội, lại nằm ở một vị trí chiến lược, rất dễ bị cộng sản tấn công đã đe dọa trực tiếp đến lợi ích của Mỹ và các nước đồng minh. Thực tế đó buộc Mỹ phải thay đổi cách nhìn về tầm quan trọng của Hy Lạp và có những điều chỉnh về chính sách của mình ở khu vực này. Cho tới những năm trước khi Chiến tranh thế giới thứ Hai kết thúc, Mỹ không thực sự quan tâm tới khu vực Balcans nói chung và Hy Lạp nói riêng. Mỹ chỉ thực hiện một chính sách can thiệp hạn chế. Trong bối cảnh Chính phủ tư sản Hy Lạp phải đối phó vất vả với phong trào du kích dưới sự lãnh đạo của những người Cộng sản, ngày càng gặp phải những khó khăn lớn trong cuộc nội chiến, tuy nắm giữ quyền lực, song họ lại không phải là lực lượng nắm ưu thế, mà ngược lại họ ở thế bị

<sup>31</sup> Jon.V. Kofas, *Intervention and underdevelopment - Greece during the Cold War*, Pennsylvania State University Press, U.S., 1989, trang 52.

<sup>32</sup> Paul T. Calbos, *Cold War conflict: American intervention in Greece*, Indiana University, 1993, trang 65.

<sup>33</sup> Martin Eve, *Anti-communism and American intervention in Greece*, trang 102.

<sup>34</sup> Paul Olkhovsky, *The Greek civil war: An examination of American's first Cold War victory*, Center for Naval and Strategic Studies, 2002, trang 5.

động, phải phòng thủ trước các cuộc tấn công của lực lượng cánh tả, đồng thời sự bất lực của Chính phủ Anh và sự rút lui của Anh khỏi Hy Lạp đã buộc Chính phủ Hy Lạp phải cầu cứu sự trợ giúp của Mỹ. Sự can dự của Mỹ vào công việc nội bộ của Hy Lạp leo thang cùng với thời gian. Bước đi đầu tiên là sự tăng cường giúp đỡ về kinh tế. Chính phủ Mỹ “bắt đầu cho rằng những sự kiện diễn ra ở Hy Lạp là một ví dụ cụ thể cho thấy sự gây hấn và xâm lược của Liên Xô đối với những quốc gia nhỏ bé và bất ổn”<sup>35</sup>. Tháng 2 năm 1947, Đại sứ Mỹ tại Aten, Lincoln MacVeagh, đã gửi báo cáo về Bộ Ngoại giao Mỹ, trong đó đã cảnh báo rằng: “Nếu Hy Lạp rơi vào tay của Chủ nghĩa Cộng sản, toàn bộ Cận Đông và một phần Bắc Phi chắc chắn sẽ nằm dưới ảnh hưởng của Xô Viết”<sup>36</sup>.

Trong suốt năm 1945 và đầu năm 1946, bất chấp lời kêu gọi khẩn cấp của MacVeagh và sự thúc giục từ Anh để chia sẻ “gánh nặng Hy Lạp”, chính sách chính thức của Washington vẫn “... để tránh không can thiệp vào công việc nội bộ Bancăng, và không tham gia bất kỳ hoạt động quân sự nào có thể, ngoại trừ liên quan đến cứu trợ và tái thiết”<sup>37</sup>. Tuy nhiên, những biến động nhanh chóng của tình hình quốc tế và khu vực đã buộc Mỹ thay đổi cách nhìn nhận của mình. Sự phát triển trong nhận thức về đe dọa của chủ nghĩa cộng sản cả trong và ngoài Hy Lạp đã chứng tỏ tầm quan trọng của việc định hình lại thái độ của Mỹ. Bộ Ngoại giao

Mỹ đã trích dẫn một danh sách dài những hành động chống Hy Lạp do Liên Xô và đồng minh thực hiện để chứng minh rằng Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ tạo thành “*chướng ngại vật duy nhất cho sự thống trị của Liên Xô phía đông Địa Trung Hải*” và khuyến nghị Washington nên sẵn sàng “*đưa ra các biện pháp thích hợp*” để bảo vệ “*toàn vẹn lãnh thổ và chính trị của Hy Lạp, bao gồm sự ủng hộ về ngoại giao và tinh thần, sự hỗ trợ thiết thực trong các hình thức tín dụng và trang thiết bị quân sự*”<sup>38</sup>. Đến đầu năm 1947, tinh thần của những công văn do những người Mỹ sống ở Aten gửi về đã gieo hoang mang thực sự cho giới chức Mỹ. MacVeagh chỉ ra rằng sự kết hợp của sức ép bên ngoài và tình trạng bất ổn bên trong có khả năng dẫn đến cuộc cách mạng và “sự kiểm soát của Liên Xô”; trong khi Mark Ethridge, đại diện của Mỹ trong Ủy ban Điều tra Liên hợp quốc, so sánh Hy Lạp với một “quả mận chín” có khả năng rơi vào tay Liên Xô chỉ trong vòng vài tuần<sup>39</sup>. Những tín hiệu tràn đầy sự hoang mang này buộc Washington tiến gần hơn tới hành động cụ thể. Ngày 21/2/1947, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ, Dean Acheson, đã cảnh báo về những hậu quả của việc cho phép Hy Lạp rơi vào sự thống trị của Liên Xô chỉ đơn giản là do “thiếu sự hỗ trợ đầy đủ” từ phía Mỹ và Anh. Dean Acheson cho rằng do Anh đã không thể cung cấp trang thiết bị quân sự cần thiết trong kế hoạch, nên Mỹ cần mở rộng hỗ trợ của mình trong lĩnh vực đó. Trên hết, ông ta kêu gọi một dự luật

<sup>35</sup> Barbara Jelavich, *sdd*, trang 282.

<sup>36</sup> Barbara Jelavich, *sdd*, trang 282.

<sup>37</sup> Paul T. Calbos, *sdd*, trang 9.

<sup>38</sup> Paul T. Calbos, *sdd*, trang 43.

<sup>39</sup> Athanasios Lykogiannis (2002), *sdd*, trang 212.

đặc biệt cần được nhanh chóng thông qua ở Quốc hội, cho phép cho một khoản vay trực tiếp dành cho Hy Lạp<sup>40</sup>. Với ý thức cấp bách đã bao trùm Washington, trong vòng vài tuần, Học thuyết Truman được hoàn chỉnh và biện pháp đốc toàn lực cho chính sách ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản, bao vây, cô lập của Liên Xô đã được thực thi. Theo Tổng thống Truman *"Nếu chúng ta thất bại trên thế giới, những khu vực như Hy Lạp, bị suy yếu và phân chia như là một kết quả của chiến tranh, sẽ rơi vào quỹ đạo Liên Xô mà không cần nhiều nỗ lực của người Nga. Sự thành công của Nga ở những khu vực đó và sự thiếu quan tâm đã được thừa nhận của chúng ta sẽ dẫn đến sự phát triển của các Đảng Cộng sản bên trong các nước châu Âu như Pháp và Ý, những nơi đang bị đe dọa nghiêm trọng"*<sup>41</sup>. Điều này đã cho thấy sự kiên quyết của chính quyền Truman trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến Hy Lạp. Ngày 12/3/1947, Tổng thống Truman gửi đến Quốc hội một thông điệp mà sau đó được biết đến với tên gọi là Học thuyết Truman. Ông kêu gọi 400 triệu đôla hỗ trợ kinh tế và quân sự cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, trong đó 300 triệu đôla được dành cho Hy Lạp<sup>42</sup>. Tuy nhiên, nhiệm vụ khó khăn của Truman và các cố vấn của ông là phải thuyết phục được Quốc hội. Sự phản đối đến từ những nhà lãnh đạo Mỹ theo chủ nghĩa biệt lập. Điều này là hoàn toàn có căn cứ, bởi vì họ không nhìn thấy bất cứ triển vọng gì

cho sự phục hồi kinh tế ở Hy Lạp. Trong hai năm đầu sau chiến tranh, đã có rất nhiều nỗ lực cứu trợ nước ngoài đối với Hy Lạp nhưng tình hình ngày càng thêm trầm trọng, như A. W. Sheppard đã khẳng định trong nghiên cứu của ông về Hy Lạp<sup>43</sup>. Trong suốt tháng 3 và tháng 4, kế hoạch trợ giúp của Chính phủ Mỹ dành cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ gây ra nhiều sự tranh cãi trong chính giới Mỹ, bị những người chống đối chỉ trích mạnh mẽ. Thậm chí họ còn cho rằng: *"Chủ nghĩa cộng sản như một con ngáo ộp, nhưng chúng ta đang được yêu cầu gửi tiền của chúng ta đến một lỗ hổng - Hy Lạp"*<sup>44</sup>.

Tuy nhiên, với việc viện dẫn rằng an ninh của Mỹ phụ thuộc vào việc tăng cường cho Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ và Mỹ cần gìn giữ độc lập dân tộc của các nước này, Tổng thống Truman đã thành công trong việc thuyết phục các nhà lãnh đạo Quốc hội Mỹ. Đó thực sự là một bước ngoặt trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Thượng nghị sĩ Arthur Vandenberg, Chủ tịch Ủy ban Đối ngoại Thượng viện và là người theo chủ nghĩa biệt lập trước đây, đã trở thành một người ủng hộ vô điều kiện cho chính sách mới và đã giúp gây ảnh hưởng đến hành động của Quốc hội. Trong một lá thư cho một đồng nghiệp tại thời điểm đó, ông ta đã viết *"... vấn đề của Hy Lạp không thể bị cô lập. Ngược lại, nó có lẽ là biểu tượng của xung đột ý thức hệ cộng sản trên toàn thế giới giữa chủ nghĩa cộng sản phía Đông và*

<sup>40</sup> Paul T. Calbos, sdd, trang 68.

<sup>41</sup> Dẫn theo, Paul T. Calbos, sdd, trang 68.

<sup>42</sup> Paul Olkhovsky (2003), sdd, trang 5.

<sup>43</sup> Marion Sarafis, Martin Eve, sdd, trang 56.

<sup>44</sup> Paul T. Calbos, sdd, trang 70.

nền dân chủ phía Tây ... mà yêu cầu chúng ta thực hiện một số quyết định mang tính định mệnh và vuơn xa"<sup>45</sup>. Cuối cùng, dưới sự chèo lái của Vandenberg, Quốc hội Mỹ đã ủng hộ kế hoạch của Tổng thống Truman. Ngày 22/5/1947, Thượng viện Mỹ đã thông qua đề nghị viện trợ cho Hy Lạp của Tổng thống Truman. Mỹ đã bắt đầu chuyển từ một chính sách can thiệp hạn chế và mang tính hỗ trợ là chủ yếu, sang chính sách can thiệp một cách mạnh mẽ, toàn diện và có chủ đích vào Hy Lạp. Chính phủ Mỹ đã thay dần vai trò của Chính phủ Anh ở Hy Lạp với tư cách là thế lực nước ngoài có ảnh hưởng chủ yếu ở Aten. Các phái đoàn quân sự và chuyên gia của Mỹ đã đảm nhiệm những sứ mệnh và trọng trách ở Hy Lạp mà trước đây người Anh đã làm<sup>46</sup>. So với người Anh, cách làm của người Mỹ có nhiều điểm khác, "*khôn khéo hơn, hiệu quả hơn, linh hoạt hơn, không dễ chấp nhận ngoại lệ, luôn áp đặt cách làm của người Mỹ, không quan tâm đến các đặc trưng dân tộc*"<sup>47</sup>. Năm 1948 là một năm quan trọng đối với các phe phái trong cuộc nội chiến ở Hy Lạp, mỗi bên đều chuẩn bị tung ra những đòn đánh quyết định trong các cuộc đụng độ sắp diễn ra. Với sự trợ giúp tích cực của Mỹ, quân đội chính phủ Hy Lạp đã được tăng cường không chỉ về số lượng mà cả khả năng tác chiến và trang bị vũ khí (số quân tăng từ 132.000 lên 232.500; bên cạnh quân đội Hy Lạp có sự hiện diện của nhiều cố vấn quân sự Mỹ; tính đến tháng 9

năm 1948, Mỹ đã cung cấp cho quân đội Hy Lạp 140 máy bay, 3.890 khẩu pháo các loại, 97.000 khẩu súng trường và 10.000 xe ô tô các loại<sup>48</sup>). Điều đáng nói là, mặc dù Liên Xô phản đối mạnh mẽ sự trợ giúp trên của Mỹ dành cho Hy Lạp, song Liên hợp quốc lại ủng hộ hành động của Mỹ<sup>49</sup>.

Sự trợ giúp kinh tế, quân sự của Mỹ dành cho Chính phủ Hy Lạp đã có vai trò quan trọng trong việc quyết định sự thành bại của cuộc nội chiến ở Hy Lạp. Đảng Cộng sản Hy Lạp (KKE) đã không thể đối mặt với thách thức đến từ phía Mỹ và quân đội chính phủ. Tuy lực lượng du kích do Đảng Cộng sản lãnh đạo có nhận được sự trợ giúp của Nam Tư và Bungari, song nó không đáng kể. Trong khi đó, chính phủ Liên Xô đã không dành cho Đảng Cộng sản Hy Lạp bất kỳ sự trợ giúp nào, còn bản thân nhà lãnh đạo Liên Xô, Stalin, lại muốn chấm dứt các cuộc nổi dậy do những người Cộng sản Hy Lạp lãnh đạo vì lo sợ sự tác động tiêu cực của nó đến chính sách của Liên Xô ở các khu vực khác trên thế giới. Stalin đã tỏ rõ thái độ phản đối của mình trong cuộc gặp mặt với các nhà lãnh đạo Nam Tư và Bungari nhân dịp họ viếng thăm Matxcova khi khẳng định rằng: "*Những người nổi dậy không có bất cứ cơ hội thành công nào. Các anh liệu có tin rằng Anh và Mỹ - những cường quốc mạnh nhất thế giới lại cho phép việc cắt đứt mất các con đường huyết mạch ở Địa Trung Hải? Đó là sự ngớ ngẩn. Và chúng ta không có hạn*

<sup>45</sup> Paul T. Calbos, sđd, trang 69.

<sup>46</sup> Barbara Jelavich, sđd, trang 282.

<sup>47</sup> C. M. Woodhouse, sđd, pp. 235.

<sup>48</sup> Barbara Jelavich, sđd, trang 282 - 283.

<sup>49</sup> Barbara Jelavich, sđd, trang 283.

đội (ở đó). Cuộc nổi dậy ở Hy Lạp cần phải ngăn lại nhanh nhất có thể”<sup>50</sup>.

### 3. Kết luận

Sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, tình hình thế giới đã có những biến đổi quan trọng, trong đó nổi bật là sự đối đầu giữa hai cực Xô - Mỹ với sự chi phối của nó tới toàn bộ quan hệ quốc tế nửa sau thế kỉ XX. Tham vọng của hai cường quốc trong việc mở rộng phạm vi ảnh hưởng của mình đã kéo theo rất nhiều quốc gia vào vòng xoáy của những xung đột, tranh chấp. Hy Lạp là nơi chứng kiến sớm nhất của xung đột giữa hai phe Đông - Tây. Sự bùng nổ cuộc nội chiến Hy Lạp trong những năm 1946 được mô tả như “lời tuyên bố chính thức của cuộc Chiến tranh Lạnh” giữa “thế giới tự do” và lực lượng cộng sản<sup>51</sup>. Đối với Mỹ, trong cuộc chiến chống lại sự mở rộng ảnh hưởng của Liên Xô ở châu Âu và thế giới, Hy Lạp đã trở nên rất quan trọng. “Tầm quan trọng chiến lược của Hy Lạp đối với an ninh của nước Mỹ trên thực tế, ở chỗ, đây là quốc gia Bancăng duy nhất chưa rơi vào tay Liên Xô. Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ hình thành nên trở ngại duy nhất cho sự thống trị của Liên Xô ở phần phía Đông Địa Trung Hải - nơi chiếm vị trí vô cùng quan trọng về mặt chiến lược và kinh tế”<sup>52</sup>. Những bất ổn về kinh tế, biến

động về chính trị và tính chất khốc liệt<sup>53</sup> của cuộc nội chiến Hy Lạp (một quốc gia có vị trí địa-chính trị quan trọng trên bán đảo Bancăng, quốc gia tiếp giáp trực tiếp với khu vực ảnh hưởng của Liên Xô) đã khiến cho Mỹ quyết định can thiệp vào nội tình của quốc gia Nam Âu này, hòng lấp đi chỗ hổng về quyền lực do sự rút lui của Anh để lại, biến Hy Lạp trở thành một mắt xích quan trọng trong chiến lược toàn cầu của Mỹ nhằm chống lại chủ nghĩa cộng sản. Sự can dự của Mỹ ngày càng mạnh mẽ vào Hy Lạp kể từ năm 1947, nơi Mỹ chưa từng quan tâm cho đến thời điểm đó “đánh dấu một bước ngoặt trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Nó là một sự bổ sung cho kế hoạch Marshall về giúp đỡ kinh tế của Mỹ dành cho châu Âu được công bố vào tháng 6 năm 1947, trong đó bao gồm cả Hy Lạp”<sup>54</sup>. Có lẽ, chính tham vọng bá chủ thế giới của Mỹ là nhân tố quan trọng khiến Mỹ quyết tâm thể hiện vai trò của mình ở những nơi được Mỹ coi như tiền đồn trong cuộc chiến chống lại chủ nghĩa cộng sản, mà Hy Lạp là một ví dụ tiêu biểu, trở thành nơi mở đầu cho sự xung đột, căng thẳng của cuộc Chiến tranh Lạnh.

<sup>50</sup> Dẫn theo, Barbara Jelavich, *sđd*, trang 283.

<sup>51</sup> Lt. Col. Robert W. Selton, U.S. Army, "The Cradle of US Cold War Strategy," *Military Review* (August 1966), trang 68.

<sup>52</sup> Jon.V. Kofas (1989), *Intervention and underdevelopment - Greece during the Cold War*, Pennsylvania State University Press, U.S., 1989, trang 64-65.

<sup>53</sup> Cuộc nội chiến ở Hy Lạp kết thúc năm 1949, với sự thất bại của lực lượng du kích dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, thực sự là một thảm họa đối với đất nước Hy Lạp. Ước tính số người chết phía quân đội Chính phủ Hy Lạp là 70.000 người, phía lực lượng du kích chống Chính phủ là 38.000 người; thiệt hại kinh tế còn lớn hơn cả trong Chiến tranh thế giới thứ Hai. Bên cạnh đó, việc Chính phủ Hy Lạp thi hành chính sách khùng bỏ các làng mạc trong thời gian diễn ra cuộc nội chiến đã làm tăng nhanh số người chạy tị nạn, tăng lên gần 700.000 người vào năm 1949 (Nguồn: Barbara Jelavich, *sđd*, trang 284).

<sup>54</sup> Barbara Jelavich, *sđd*, trang 283.